

Số: 87/2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức công nhận, giao đất ở trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 419/TB-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 và Kết luận số 387-KL/ĐU ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức công nhận, giao đất ở trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 141, hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn theo quy định tại khoản 2 Điều 195, hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; người sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Hạn mức công nhận đất ở, hạn mức giao đất ở

Hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật số 31/2024/QH15 đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn và hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2026.

2. Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định hạn mức về đất ở trên địa

bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định hạn mức công nhận đất ở, giao đất ở cho cá nhân, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì áp dụng quy định hạn mức về đất ở theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định hạn mức về đất ở trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định hạn mức công nhận đất ở, giao đất ở cho cá nhân, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân để giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP TH, NN, XD;
- BTCD tỉnh; TPVHCC;
- Lưu: VT, N₁, 4, T₄.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

**QUY ĐỊNH HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở, HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND)*

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở (m ²)	HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở (m ²)
1	Phường Quy Nhơn	80	150
2	Phường Quy Nhơn Nam	80	150
3	Phường Quy Nhơn Bắc	140	150
4	Phường Quy Nhơn Đông	140	150
5	Phường Quy Nhơn Tây	140	150
6	Phường Hội Phú	150	450
7	Phường Thống Nhất	150	450
8	Phường Pleiku	150	450
9	Phường Diên Hồng	150	450
10	Phường An Phú	150	450
11	Phường An Khê	200	600
12	Phường An Bình	200	600
13	Phường Bình Định	200	300
14	Phường An Nhơn	200	300
15	Phường An Nhơn Đông	200	300
16	Phường An Nhơn Nam	200	300
17	Phường An Nhơn Bắc	200	300
18	Phường Tam Quan	200	300
19	Phường Hoài Nhơn Đông	200	300
20	Phường Hoài Nhơn Tây	200	300
21	Phường Hoài Nhơn Bắc	200	300
22	Phường Ayun Pa	200	600
23	Phường Bồng Sơn	200	300
24	Phường Hoài Nhơn	200	300
25	Phường Hoài Nhơn Nam	200	300
26	Xã Nhơn Châu	200	250
27	Xã Phù Cát	250	400
28	Xã Cát Tiến	250	400
29	Xã Đê Gi	250	400
30	Xã Phù Mỹ	250	400
31	Xã Bình Dương	250	400

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở (m ²)	HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở (m ²)
32	Xã Tuy Phước	250	400
33	Xã Tây Sơn	250	400
34	Xã Hoài Ân	250	400
35	Xã An Nhơn Tây	300	500
36	Xã Xuân An	300	500
37	Xã Hòa Hội	300	500
38	Xã An Lương	300	500
39	Xã Phù Mỹ Đông	300	500
40	Xã Phù Mỹ Tây	300	500
41	Xã Phù Mỹ Nam	300	500
42	Xã Phù Mỹ Bắc	300	500
43	Xã Tuy Phước Đông	300	500
44	Xã Tuy Phước Tây	300	500
45	Xã Tuy Phước Bắc	300	500
46	Xã Bình An	300	500
47	Xã Ân Hảo	300	500
48	Xã Vân Canh	300	600
49	Xã Vĩnh Thạnh	300	600
50	Xã An Lão	300	600
51	Xã Ia Ly	350	800
52	Xã Chư Păh	350	800
53	Xã Chư Prông	350	800
54	Xã Chư Sê	350	800
55	Xã Chư Pưh	350	800
56	Xã Đak Pơ	350	800
57	Xã Kbang	350	800
58	Xã Kông Chro	350	800
59	Xã Phú Thiện	350	800
60	Xã Phú Túc	350	800
61	Xã Đak Đoa	350	800
62	Xã Mang Yang	350	800
63	Xã Ia Grai	350	800
64	Xã Đức Cơ	350	800
65	Xã Ngô Mây	350	550
66	Xã Hội Sơn	350	550
67	Xã Bình Phú	350	550

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở (m ²)	HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở (m ²)
68	Xã Bình Hiệp	350	550
69	Xã Ân Tường	350	550
70	Xã Vạn Đức	350	550
71	Xã Biển Hồ	350	800
72	Xã Gà	350	800
73	Xã Bình Khê	400	600
74	Xã Kim Sơn	400	600
75	Xã Canh Vinh	400	600
76	Xã Vĩnh Thịnh	400	600
77	Xã Vĩnh Quang	400	600
78	Xã Vĩnh Sơn	400	600
79	Xã Ia Khuol	400	800
80	Xã Ia Phí	400	800
81	Xã Bàu Cạn	400	800
82	Xã Ia Boong	400	800
83	Xã Ia Lâu	400	800
84	Xã Ia Pia	400	800
85	Xã Ia Tôr	400	800
86	Xã Bờ Ngoong	400	800
87	Xã Ia Ko	400	800
88	Xã Al Bá	400	800
89	Xã Ia Le	400	800
90	Xã Ia Hnú	400	800
91	Xã Cửu An	400	800
92	Xã Ya Hội	400	800
93	Xã Kông Bơ La	400	800
94	Xã Tơ Tung	400	800
95	Xã Sơn Lang	400	800
96	Xã Đak Rong	400	800
97	Xã Ya Ma	400	800
98	Xã Chư Krey	400	800
99	Xã SRó	400	800
100	Xã Đăk Song	400	800
101	Xã Chơ Long	400	800
102	Xã Ia Rbol	400	800
103	Xã Ia Sao	400	800

STT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở (m ²)	HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở (m ²)
104	Xã Chư A Thai	400	800
105	Xã Ia Hiao	400	800
106	Xã Pờ Tó	400	800
107	Xã Ia Pa	400	800
108	Xã Ia Tul	400	800
109	Xã Ia Dreh	400	800
110	Xã Ia Rsai	400	800
111	Xã Uar	400	800
112	Xã Kon Gang	400	800
113	Xã Ia Băng	400	800
114	Xã KDang	400	800
115	Xã Đak Somei	400	800
116	Xã Lơ Pang	400	800
117	Xã Kon Chiêng	400	800
118	Xã Hra	400	800
119	Xã Ayun	400	800
120	Xã Ia Krái	400	800
121	Xã Ia Hrun	400	800
122	Xã Ia Dơk	400	800
123	Xã Ia Krêl	400	800
124	Xã Ia Púch	400	800
125	Xã Ia Mơ	400	800
126	Xã Ia Pnôn	400	800
127	Xã Ia Nan	400	800
128	Xã Ia Dom	400	800
129	Xã Ia Chia	400	800
130	Xã Ia O	400	800
131	Xã Krong	400	800
132	Xã An Hòa	450	700
133	Xã An Vinh	450	700
134	Xã Canh Liên	500	800
135	Xã An Toàn	500	800